

amoniac đậm đặc (TT), lắc trong 10 min. Thêm 10 g *natri sulfat khan (TT)* lắc trong 5 min, để yên. Gạn lấy lớp ether, rửa cân bằng ether (TT) 3 lần, mỗi lần 10 ml. Gộp các dịch chiết ether vào bình gạn, lắc với 0,5 g bột *talc (TT)* trong 3 min, thêm 2,5 ml nước, lắc trong 3 min. Để lắng, gạn lấy lớp ether trong ở phía trên, rửa lớp nước bằng 5 ml ether ethylic (TT). Gộp các dịch chiết ether vào một cốc có mỏ, để bay hơi tự nhiên đến khi còn khoảng 15 ml, chuyển vào bình gạn. Tráng cốc bằng ether ethylic (TT) 2 lần, mỗi lần 5 ml. Gộp dịch rửa ether vào bình gạn trên. Thêm chính xác 20 ml dung dịch acid sulfuric 0,02 N (CD) vào bình gạn, lắc kỹ. Để lắng, gạn lấy lớp acid. Rửa lớp ether 3 lần bằng nước, mỗi lần 5 ml. Gộp nước rửa với lớp acid, lọc. Rửa giấy lọc và phễu lọc bằng nước 4 lần, mỗi lần 10 ml, tập trung nước rửa vào dịch lọc. Thêm 3 đến 4 giọt dung dịch đỏ methyl (TT), định lượng bằng dung dịch natri hydroxyd 0,02 N (CD) đến khi chuyển sang màu vàng.

1 ml dung dịch acid sulfuric 0,02 N (CD) tương ứng với 0,003104 g arecolin ($C_8H_{13}NO_2$).

Hàm lượng phần trăm alcaloid toàn phần (X%) của dược liệu được tính theo công thức sau:

$$X\% = \frac{(20 - n) \times 31,04}{m \times (100 - a)}$$

Trong đó:

n là thể tích dung dịch natri hydroxyd 0,02 N (CD) đã dùng để chuẩn độ (ml);

m là khối lượng mẫu thử (g);

a là độ ẩm của dược liệu (%).

Dược liệu phải chứa ít nhất 0,3 % alcaloid tan trong ether tính theo arecolin, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Hạt cau thái phiến: Lấy khối hạt khô chưa thái lát, ngâm nước cho mềm rồi thái phiến, phơi khô.

Mô tả: Phiến hình gần tròn, mặt phiến có đường vân của vỏ hạt màu nâu đen xen trong nội nhũ màu trắng. Mùi nhẹ, vị chát hơi đắng.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Tạp chất, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái lát.

Bảo quản

Dược liệu chưa thái lát: Để nơi khô mát, tránh mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô mát, tránh mốc mọt, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, cay, chát, tính âm. Vào các kinh vị, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Giáng khí, tiêu tích trệ, hành thủy, sát trùng. Chủ trị: Ăn uống tích trệ, kích thích tiêu hóa; sốt rét rừng, Tẩy giun sán.

Cách dùng, liều lượng

Kích thích tiêu hóa: ngày dùng 2 g đến 4 g, dùng thuốc sắc.

Trị sốt rét rừng phối hợp với Thường sơn đồng lượng 12 g. Trị giun sán ngày dùng 30 g đến 80 g phối hợp với hạt bí ngô. Ghi chú: Cách dùng để tẩy giun sán: Sáng sớm lúc đói ăn 100 g nhân của hạt bí đỏ. Hai giờ sau uống nước sắc hạt cau. Trẻ em trên 10 tuổi: 30 g một lần, phụ nữ 50 g đến 60 g một lần, nam giới 80 g một lần. Lấy liều lượng trên đun với 300 ml nước, đun đến khi còn 250 ml nước, cho dung dịch gelatin 2,5 % vào cho đến khi kết tủa để loại trừ chất chát, gạn lọc, đun dịch lọc đến còn khoảng 150 ml đến 200 ml, uống theo quy trình nói trên, 30 min sau uống tiếp 30 g magnesi sulfat rồi nằm nghỉ. Đợi đến lúc thật muốn đi đại tiện thì ngồi vào trong một chậu nước ấm cho ngập mông để giun sán dễ bị đẩy ra.

Kiểm ky

Người khí hư hạ hãm, không tích trệ không dùng, ky hóa.

CAU (Vỏ quả)

Arecae catechi Pericarpium

Đại phúc bì, Đại phúc mao

Vỏ quả đã bỏ vỏ ngoài (lớp vỏ màu xanh) được làm khô của cây Cau (*Areca catechu* L.), họ Cau (*Arecaceae*). Thu hái quả cau gần già vào cuối mùa thu và mùa đông, tước bỏ vỏ ngoài, chẻ đôi, bỏ hạt lấy cùi phơi khô gọi là Đại phúc bì. Thu hái quả cau chín đỏ vào cuối mùa xuân đến đầu mùa thu, lấy cùi làm cho to rồi phơi khô gọi là Đại phúc mao.

Mô tả

Đại phúc bì: Là vỏ quả cau chưa chín, bỏ vỏ ngoài. Vỏ quả cứng, lõm cong, dài 4 cm đến 7 cm, rộng 2 cm đến 3,5 cm, vỏ dày 0,2 cm đến 0,5 cm. Phần ngoài màu xám, có vân nhăn dọc và vân ngang nhô lên. Đỉnh có vết sẹo của vòi nhụy, gốc có vết cuống quả và đài hoa. Vỏ quả trong hình vỏ sò, màu nâu tới nâu sẫm, bóng mịn và cứng, chắc. Thê nhẹ, chất rắn, có thể xé theo chiều dọc. Khi xé dọc có thể thấy sợi vỏ quả giữa. Mùi nhẹ, vị hơi se.

Đại phúc mao: Là vỏ quả cau chín, bóc vỏ quả ngoài rồi làm cho to rồi phơi khô. Đôi khi có hình bầu dục hoặc hình lõm cong. Vỏ quả ngoài có thể mất hoặc còn sót lại. Khối sợi vỏ quả giữa, dài 4 cm đến 7 cm, màu trắng ngà hay màu nâu nhạt. Thê nhẹ và xốp, chất mềm dai. Vỏ quả trong hình vỏ sò, màu nâu vàng hoặc màu nâu, mặt trong nhẵn mịn, đôi khi bị gãy dọc. Hơi có mùi, vị nhạt.

Bột

Màu trắng ngà, không mùi, vị hơi chát. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Sợi vỏ quả giữa tập trung thành bó nhỏ, dài, đường kính 8 μm đến 15 μm, hơi hóa gỗ, có các lỗ trao đổi rõ. Các tế bào mô mềm gắn với bó sợi, có chứa cụm khối silic, đường kính khoảng 8 μm. Mảnh vỏ trong tế bào không đều, hình nhiều cạnh, hơi tròn hoặc bầu dục, đường kính 48 μm đến 88 μm, có các lỗ nổi rõ.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Dùng sống: Rửa sạch, ủ mềm một đêm, xé toí, phơi khô (thường dùng).

Dùng chín: Tẩm rượu sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20 (tùy theo đơn thuốc quy định) có tác dụng an thai, bình vị.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo, tránh mốc.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo tránh ẩm mốc, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính hơi ấm. Vào các kinh vị và tỳ.

Công năng, chủ trị

Giáng khí hành thủy, thông đại tiểu tràng. Chủ trị: Phù thũng, bụng đầy trướng, nôn mửa, động thai, đại tiện không thông lợi, thủy thũng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 10 g, dạng thuốc sắc.

Dùng sống trị đầy hơi, bụng trướng, thủy thũng, tiểu tiện không thông. Dùng chín: Bình vị, an thai.

Đại phúc mao ít dùng, tác dụng kém hơn Đại phúc bì nhưng bảo quản được lâu, nên cất giữ khi cần mới dùng.

Ghi chú: Tránh nhầm lẫn với bẹ bọc buồng cau khi chưa trở (còn gọi là lưỡi mèo) do có địa phương cũng gọi là Đại phúc bì, thái nhỏ, sao vàng, hạ thổ, sắc uống trị phù thũng và an thai.

Kiêng kỵ

Bệnh thuộc hư chứng không có thấp nhiệt không dùng.

CẦN TÂY (Quả)

Apium graveolens Fructus

Quả chín được làm khô của cây Cần tây (*Apium graveolens* L.), họ Hoa tán (Apiaceae). Quả cần tây thu hái vào tháng 11 hàng năm, đem phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Quả nhỏ, màu nâu, gần hình cầu, dài 1 mm đến 1,5 mm, đường kính 0,5 mm đến 1 mm, có 6 cánh, mép ngoài mỗi cánh màu vàng nhạt. Thường bị tách làm 2 nửa, hình bầu dục hoặc hình thận. Mùi thơm đặc trưng, vị đắng, hơi cay.

Bột

Bột màu nâu, mùi thơm, vị đắng, hơi cay. Soi dưới kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì gồm những tế bào ngoằn ngoèo thành mỏng. Mảnh mô mềm gồm những tế bào tròn, thành mỏng. Mảnh nội nhũ gồm các tế bào hình chữ nhật, thành

dày, bên trong chứa nội nhũ. Mảnh vỏ quả gồm các tế bào dài thành mỏng. Sợi dài đứng riêng lẻ. Các mảnh mạch thường là mạch điểm. Hạt tinh bột tròn, rốn hạt hình sao rõ, có đường kính 12 µm đến 15 µm, nằm rải rác.

Định tính

A. Cân khoảng 10 g bột dược liệu cho vào bình nón, thêm 30 ml *ethanol* 90 % (TT), đun sôi trong cách thủy 10 min, lọc nóng. Dùng dịch lọc làm các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm một ít bột *magnesi* (TT). Nhỏ từ từ 3 đến 5 giọt *acid hydrochloric* (TT). Để yên vài phút, dung dịch phải chuyển từ màu vàng sang màu đỏ.

Nhỏ 2 đến 3 giọt dịch lọc lên một tờ giấy lọc. Hơ khô rồi để lên miệng lọ *amoniac* (TT) vừa mở nắp đáy, màu vàng của vết dịch chiết phải đậm lên.

Cho vào hai ống nghiệm, mỗi ống 1 ml dịch lọc. Ống 1: Thêm 0,5 ml *dung dịch natri hydroxyd* 10 % (TT), ống 2 giữ nguyên. Đun cả hai ống đến sôi, để nguội, thấy ống 1 xuất hiện tủa vàng, ống 2 trong. Thêm vào mỗi ống 2 ml nước cất. Lắc đều, ống 1 phải trong suốt, ống 2 phải có tủa đục. Acid hóa ống 1 bằng vài giọt *acid hydrochloric* (TT), ống 1 trở lại tủa đục như ống 2.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel F₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Toluen - ethyl acetat - acid formic - methanol* (4 : 4 : 0,5 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 5 g bột thô dược liệu cho vào bình Soxhlet, thêm 100 ml *ether dầu hòa* (40 °C đến 60 °C) (TT), chiết trong 2 h, lấy bã dược liệu để bay hết hơi ether, chiết tiếp như trên bằng 100 ml *methanol* (TT) trong 6 h. Lấy 20 ml dịch chiết methanol, cất thu hồi dung môi đến còn khoảng 2 ml, dùng làm dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan apigenin chuẩn trong *methanol* (TT) để thu được dung dịch có nồng độ 0,1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có apigenin chuẩn thì dùng 5 g bột quả Cần tây (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được 12 cm đến 15 cm, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 254 nm sau đó phun *dung dịch 2-aminoethyldiphenyl borinat* 1 % trong *methanol* (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C khoảng 2 min, phun tiếp *dung dịch polyethylen glycol 400* (*dung dịch PEG 400*) 5 % trong *methanol* (TT), sấy bản mỏng ở 105 °C trong 5 min. Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết có tương đương về vị trí (R_f khoảng 0,53) và cùng màu với vết của apigenin chuẩn trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.